

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.918.008.558	21.124.620.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.652.546.520	18.060.159.367
1. Tiền	111		1.652.546.520	1.770.159.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	16.290.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		778.328.930	1.581.372.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	254.738.950	1.355.110.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.000.000	76.560.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	512.775.384	154.817.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(8.185.404)	(5.115.875)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	269.949.576	188.259.837
1. Hàng tồn kho	141		269.949.576	188.259.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.217.183.532	1.294.829.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	425.704.130	533.502.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	366.234.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.1	1.791.479.402	395.092.695
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.341.178.437	67.479.011.237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.147.098.133	55.086.733.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	52.147.098.133	55.086.733.870
- Nguyên giá	222		87.609.375.672	87.503.801.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.462.277.539)	(32.417.067.802)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.194.080.304	12.392.277.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	9.194.080.304	12.392.277.367
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.259.186.995	88.603.632.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.201.689.177	15.126.146.466
I. Nợ ngắn hạn	310		5.125.082.397	13.140.884.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.1	122.305.838	224.420.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.590.800	95.513.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.1	2.974.982.991	9.393.228.983
4. Phải trả người lao động	314		1.652.535.157	2.141.686.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	173.443.865	201.735.598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	195.081.818	8.140.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	161.582.894	1.147.327.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(230.440.966)	(71.168.431)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.076.606.780	1.985.261.780
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.076.606.780	1.985.261.780
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.057.497.818	73.477.485.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.057.497.818	73.477.485.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.028.766.656	7.161.556.736
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.999.331.162	9.286.528.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	9.286.528.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.999.331.162	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.259.186.995	88.603.632.112

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



ĐINH VĂN TÙNG

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	41.077.350.051	42.715.850.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	41.077.350.051	42.715.850.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	23.691.742.968	14.711.758.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.385.607.083	28.004.092.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	424.114.291	7.675.516.811
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.18	1.070.703.089	949.551.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.18	12.107.582.207	15.523.587.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.631.436.078	19.206.470.482
11. Thu nhập khác	31	VI.20	18.045.779.164	7.980.115.625
12. Chi phí khác	32	VI.20	5.005.893.265	4.851.499.524
13. Lợi nhuận khác	40		13.039.885.899	3.128.616.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.671.321.977	22.335.086.583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19.1	4.033.121.815	4.990.888.198
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.638.200.162	17.344.198.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	2.391	3.041
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2016

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



ĐINH VĂN TÙNG

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10/2015 đến 31/12/2015	01/10/2014 đến 31/12/2014	01/01/2015 đến 31/12/2015	01/01/2014 đến 31/12/2015
			2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	10.587.363.501	11.082.285.049	41.077.350.051	42.715.850.928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.587.363.501	11.082.285.049	41.077.350.051	42.715.850.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.367.185.392	1.853.536.571	23.691.742.968	14.711.758.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.220.178.109	9.228.748.478	17.385.607.083	28.004.092.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	109.217.986	-3.394.381.152	424.114.291	7.675.516.811
7. Chi phí tài chính	22			-4.783.881.253		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	291.678.015	250.321.612	1.070.703.089	949.551.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.225.936.622	5.506.923.970	12.107.582.207	15.523.587.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.811.781.458	4.861.002.997	4.631.436.078	19.206.470.482
{ 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }						
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.682.580.880	1.401.604.004	18.045.779.164	7.980.115.625
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.341.158.435	1.359.363.587	5.005.893.265	4.851.499.524
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		341.422.445	42.240.417	13.039.885.899	3.128.616.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.153.203.903	4.903.243.414	17.671.321.977	22.335.086.583
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.163.404.859	1.092.489.532	4.033.121.815	4.990.888.198
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

2015.12.31

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

B02-DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
01/10/2015 đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/10/2015 đến 31/12/2015	01/10/2014 đến 31/12/2014	01/01/2015 đến 31/12/2015	01/01/2014 đến 31/12/2015
1	2	3			4	5
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.989.799.044	3.810.753.882	13.638.200.162	17.344.198.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		700	668	2.391	3.041
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Mùi

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dinh Văn Tông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	47.045.251.066	46.507.033.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(6.345.443.308)	(15.885.082.827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.550.703.062)	(12.094.863.704)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.876.331.082)	(3.714.091.217)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.409.146.831	7.739.045.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.000.885.928)	(24.458.232.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.681.034.517	(1.906.191.719)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(680.000.000)	(1.239.773.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	110.527.267
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	392.771.693	1.416.005.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(287.228.307)	10.336.759.197
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.801.650.545)	(10.225.800.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.801.650.545)	(10.225.800.675)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.407.844.335)	(1.795.233.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.060.159.367	19.855.392.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.488	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.652.546.520	18.060.159.367

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2016



[Signature]

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ
Người lập

[Signature]

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI
Kế toán trưởng

ĐINH VĂN TÙNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 27/05/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 05/07/2005.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xi nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có trụ sở tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, nơi Công ty phát sinh giao dịch thường xuyên hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là USD được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân giá quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí đề án môi trường và nước thải được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí bảo dưỡng máy móc và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là khoản doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ trông giữ hàng hóa.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối phần lợi nhuận còn lại của năm 2014 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/BB-ĐHCD ngày 22/04/2015 và tạm chia 10% lợi nhuận năm 2015, cụ thể như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi 12,76%;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê kho

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền phí gia công thu được hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng; Tiền thuế đất các năm trước được miễn giảm. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên. Tiền thuế đất được ghi nhận theo Quyết định số 2378/QĐ-CT-QLĐ ngày 20/01/2015 và Quyết định 4827/QĐ-CT-QLĐ ngày 03/02/2015 của Cục thuế Hà Nội.

Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và các khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán gia công, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển hàng, quảng cáo thuê kho, hoa hồng bán hàng ...

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bên liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Giao dịch và số dư với bên liên quan trong kỳ tài chính được trình bày ở Thuyết minh số VII-1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i) 2.956.034	402.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 1.649.590.486	1.769.757.124
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii) 14.000.000.000	16.290.000.000
Cộng	15.652.546.520	18.060.159.367

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/09/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	2.956.034
Cộng	2.956.034

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2015 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	-	1.609.555.693
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - SGD	-	1.019.928.592
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	77.600.622
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam	-	512.026.479
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	1.902	40.034.793
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - SGD	1.345,83	28.309.300
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam	556,11	11.725.493
Cộng	1.901,94	1.649.590.486

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4% - 4,5%/năm

	VND
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - SGD	11.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương	3.000.000.000
Cộng	14.000.000.000

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH thời trang D.E.S	138.382.200	241.068.520
Công ty TNHH TMA	42.660.000	977.320.124
Công ty TNHH bầu trời Phương Đông	18.900.000	-
Các khách hàng còn lại	54.796.750	136.721.570
Cộng	254.738.950	1.355.110.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu khác****3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ		12.000.000
Phải thu khác	512.775.384	142.817.822
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	-	28.850.833
+ Công ty cổ phần Trường Hà	-	82.399.175
+ Tạm ứng	177.000.000	-
+ Phải thu khác	335.775.384	31.567.814
Cộng	512.775.384	154.817.822

4. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH điện tử Huyndai	10.231.750	2.046.346	10.231.750	5.115.875
Cộng	10.231.750	2.046.346	10.231.750	5.115.875

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.157.558	-	28.816.093	-
Công cụ dụng cụ	50.000	-	-	-
Thành phẩm	250.742.018	-	159.443.744	-
Cộng	269.949.576	-	188.259.837	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí bảo dưỡng máy móc		301.500.003
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.792.365	77.333.330
- Chi phí điều hòa văn phòng		59.731.891
- Chi phí sửa vách ngăn	42.737.503	-
- Chi phí bảo hiểm cháy	77.333.336	-
- Các khoản khác	262.840.926	94.937.030
Cộng	425.704.130	533.502.254
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chống mối	895.695.981	1.662.500.000
- Hệ thống cửa	2.204.924.418	2.349.400.923
- Sửa mái tôn	3.267.643.764	5.836.240.920
- Hệ thống vách ngăn, sửa văn phòng	533.950.182	430.913.914
- Sửa kho	845.213.733	1.175.521.412
- Hệ thống Camera đèn chiếu sáng	285.317.655	240.771.111
- Hệ thống cấp điện	178.519.035	246.458.333
- Các khoản khác	982.815.536	450.470.754
Cộng	9.194.080.304	12.392.277.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	77.912.734.871	2.419.998.987	3.362.683.324	109.075.040	3.699.309.450	87.503.801.672
Mua trong năm	179.200.000	-	349.000.000	-	151.800.000	680.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(74.640.000)	-	(499.786.000)	-	-	(574.426.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	78.017.294.871	2.419.998.987	3.211.897.324	109.075.040	3.851.109.450	87.609.375.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	25.763.919.859	2.295.497.825	1.996.700.134	109.075.040	2.251.874.944	32.417.067.802
Khấu hao trong năm	2.613.338.918	38.308.056	498.645.202	-	344.397.031	3.494.689.207
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(74.640.000)	-	(374.839.470)	-	-	(449.479.470)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	28.302.618.777	2.333.805.881	2.120.505.866	109.075.040	2.596.271.975	35.462.277.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	52.148.815.012	124.501.162	1.365.983.190	-	1.447.434.506	55.086.733.870
Tại ngày 31/12/2015	49.714.676.094	86.193.106	1.091.391.458	-	1.254.837.475	52.147.098.133

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 14.132.974.886 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH quan trắc và công nghệ Toàn Nguyên	-	-	41.120.500	41.120.500
- Công ty TNHH giải pháp viễn thông Thiên Tân	-	-	86.218.000	86.218.000
- Công ty TNHH thiết bị PCCC Gia Lâm	93.045.600	93.045.600	93.045.600	93.045.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.260.238	29.260.238	4.036.443	4.036.443
Cộng	122.305.838	122.305.838	224.420.543	224.420.543

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**9.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	(395.092.695)	2.980.087.909	1.588.559.215	996.435.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.357.738	4.033.121.815	2.876.331.082	1.951.148.471
Thuế thu nhập cá nhân	52.023.414	1.058.942.489	1.083.567.382	27.398.521
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.546.847.831	(5.522.394.530)	4.815.932.703	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Cộng	8.998.136.288	2.549.757.683	10.364.390.382	2.974.982.991

9.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT nộp thừa	-	395.092.695
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Các loại thuế khác	1.791.479.402	-
Cộng	1.791.479.402	395.092.695

10. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước tiền điện	46.293.865	188.420.085
- Trích trước tiền điện thoại	-	5.548.808
- Chi phí quảng cáo bán Công ty TNHH MTV Vải sợi Miền Bắc II	4.800.000	4.800.000
- Chi phí kiểm toán 6 tháng cuối năm 2015	40.000.000	2.966.705
- Chi phí tiền ăn ca	52.550.000	-
- Chi phí phụ cấp HDQT+BKS	29.800.000	-
Cộng	173.443.865	201.735.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	195.081.818	8.140.909
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	195.081.818	8.140.909
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-

12. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	12.363.061	12.363.061	12.363.061	12.363.061
- Kinh phí công đoàn;	41.184.260	41.184.260	57.173.860	57.173.860
- Bảo hiểm xã hội;	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.035.573	108.035.573	1.077.790.278	1.077.790.278
+ Công ty TNHH MTV QL& PT nhà Hà Nội	30.983.333	30.983.333	634.387.600	634.387.600
+ Cổ tức trả cổ đông	73.967.240	73.967.240	33.810.260	33.810.260
+ Tiền đất Công ty CP Trường Hà	-	-	406.299.418	406.299.418
+ Phải trả khác	3.085.000	3.085.000	3.293.000	3.293.000
Cộng	161.582.894	161.582.894	1.147.327.199	1.147.327.199
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.076.606.780	2.076.606.780	1.985.261.780	1.985.261.780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.076.606.780	2.076.606.780	1.985.261.780	1.985.261.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	57.029.400.000			3.932.018.600	2.717.826.394	63.679.244.994
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.344.198.385	17.344.198.385
Tăng khác	-	-	669.640	3.229.538.136	-	3.230.207.776
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(10.225.800.675)	(10.225.800.675)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(549.695.194)	(549.695.194)
Giảm khác	-	-	(669.640)	-	-	(669.640)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	57.029.400.000			7.161.556.736	9.286.528.910	73.477.485.646
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	13.638.200.162	13.638.200.162
Tăng khác	-	-	243.668	-	-	243.668
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(11.841.549.525)	(11.841.549.525)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	867.209.920	(3.083.848.385)	(2.216.638.465)
Giảm khác	-	-	(243.668)	-	-	(243.668)
Số dư cuối kỳ	57.029.400.000			8.028.766.656	7.999.331.162	73.057.497.818

(*): Tại ngày 30/09/2015, Công ty đã trích các quỹ và chia lợi nhuận sau thuế cho các cổ đông theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/BB-ĐHCD ngày 22/04/2015 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 với tỷ lệ 10%.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước			-			-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	57.029.400.000	57.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	57.029.400.000	57.029.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.841.549.525	2.168.131.200

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	8.028.766.656	3.932.018.600
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.077.350.051	42.715.850.928
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu gia công</i>	8.199.785.409	11.167.655.824
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	32.877.564.642	31.548.195.104
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.077.350.051	42.715.850.928
<i>Doanh thu gia công</i>	8.199.785.409	11.167.655.824
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	32.877.564.642	31.548.195.104

15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Giá vốn hàng gia công	8.963.999.570	10.473.371.765
Giá vốn dịch vụ	14.727.743.398	4.238.386.619
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	23.691.742.968	14.711.758.384

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	423.882.803	1.364.944.042
Lãi từ hoạt động liên doanh liên kết	-	30.250.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh+chuyển nhượng bán MN	-	6.280.322.769
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.488	-
Cộng	424.114.291	7.675.516.811

17. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Chi phí bán miền nam	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Chi phí quản lý		
- Chi phí tiền lương	5.253.050.534	7.416.090.455
- Chi phí phân bổ	2.666.772.644	2.487.856.302
- Chi phí thuê đất	91.290.708	700.248.072
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.096.468.321	4.919.392.583
Cộng	12.107.582.207	15.523.587.412
Chi phí bán hàng		
- Chi phí khấu hao	843.042.233	560.481.229
- Chi phí hoa hồng môi giới	175.440.856	293.057.232
- Chi phí bốc vác, vận chuyển	52.220.000	95.570.000
- Chi phí khác	-	443.000
Cộng	1.070.703.089	949.551.461

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**19.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.033.121.815	4.990.888.198
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	4.033.121.815	4.990.888.198

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	17.671.321.977	22.335.086.583
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>661.049.910</u>	<u>350.768.862</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>661.049.910</u>	<u>350.768.862</u>
Các khoản phạt	7.000.000	77.744.331
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SX	306.000.000	273.024.531
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	348.049.910	
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế		
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	18.332.371.887	22.685.855.445
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	18.332.371.887	22.685.855.445
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	4.033.121.815	4.990.888.198
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	794.357.738	(482.439.243)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.876.331.082)	(3.714.091.217)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.951.148.471	794.357.738

20. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Thu nhập khác	18.045.779.164	7.980.115.625
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	4.638.314.729	4.110.827.278
- Tiền thuê đất được giảm	12.446.552.694	3.095.070.370
- Tiền trông giữ xe	545.730.197	486.574.769
- Các khoản khác	415.181.544	287.643.208
Chi phí khác	5.005.893.265	4.851.499.524
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng sử dụng	4.271.262.813	4.016.930.743
- Các khoản bị phạt	7.000.000	
- Các khoản phụ cấp HĐQT, BKS	429.500.000	
- Các khoản khác	298.130.452	834.568.781

(Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố -**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.387.498	52.267.296
Chi phí nhân công	7.363.939.724	13.637.486.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.494.689.207	3.330.621.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.846.182.366	5.295.097.301
Chi phí khác bằng tiền	8.506.277.610	10.017.631.320
Cộng	27.239.476.405	32.333.103.882

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.638.200.162	17.344.198.385
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13.638.200.162	17.344.198.385
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.391	3.041

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.702.940	5.702.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính 9 tháng đầu năm 2015, ông Vũ Văn Thiệu, Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty được nhận biết là bên liên quan của Công ty

Nghiệp vụ với các bên liên quan:Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Vũ Văn Thiệu	Ủy viên HĐQT	Thuê nhà	20.500.000

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Tiền lương và phụ cấp	880.099.455	1.300.454.568
Tiền thưởng	55.000.000	9.000.000
Các khoản khác	144.953.164	
Cộng	1.080.052.619	1.309.454.568

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số trên BCKT</u>	<u>Số phân loại lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	142.817.822	154.817.822	(12.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	155	12.000.000		12.000.000

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2016



ĐINH VĂN TÙNG